

Bản án: 21 /2023/DS- ST
Ngày 28 / 7 / 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Toàn

Các Hội thẩm nhân dân :

- 1- Ông Nguyễn Ngọc Ngát
- 2- Bà Nguyễn Thị Bắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Trang – Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động tham gia phiên tòa: Ông Vương Văn Phong - Kiểm sát viên

Trong ngày 28 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2022/TLST- DS, ngày 21/11/2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXX – ST, ngày 22 tháng 5 năm 2023; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 09/2023/QĐHPT – ST, ngày 14 tháng 6 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2023/QĐHPT – ST, ngày 28 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Quang R, sinh năm 1961; có mặt
Bà Hoàng Thị N, sinh năm 1960; có mặt

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện S, tỉnh B.

- *Bị đơn:* Ông Nông Văn C, sinh năm 1963; vắng mặt
Bà Ngô Thị N, sinh năm 1963; có mặt

Nơi cư trú: Thôn P, xã V, huyện S, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện S, do ông Ngọc Đức V – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường là người đại diện theo ủy quyền; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Anh Trần Văn N, sinh năm 1990; Vắng mặt
3. Chị Trần Thị M, sinh năm 1990; Vắng mặt

4. Anh Nông Quốc Đ, sinh năm 1991; Có mặt
5. Anh Nông Quốc T, sinh năm 1996; vắng mặt
6. Chị Nguyễn Yên H, sinh năm 1991; vắng mặt

Đều cư trú tại: Thôn Phú Hưng, xã Vĩnh An, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;

(Ông C, anh T, chị H đã ủy quyền cho anh Đ tham gia tố tụng; anh N, chị M đã ủy quyền cho ông R Tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo có trong hồ sơ cũng như tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N trình bày:

Phần đất hiện nay đang có tranh chấp với gia đình ông C, nguồn gốc thửa đất là do gia đình bố mẹ ông bà khai phá và mua chuyển nhượng từ năm 1966 mà có, năm 1980 thì bố mẹ ông bà giao cho ông bà quản lý, sử dụng. Năm 2000 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 06/5/2015 đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (cấp đổi giấy) số BY933715, diện tích 2.973,8m², thửa số 506, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã V (nay là thôn P, xã V), cấp cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N; gia đình ông bà vẫn quản lý canh tác ổn định.

Năm 2001 gia đình ông bà có cho gia đình ông C mượn để trồng rau muống, từ đó gia đình ông C vẫn quản lý, sử dụng; khi cho mượn hai bên chỉ nói bằng miệng, không lập văn bản giấy tờ gì. Sau khi cho mượn khoảng vài năm khi gia đình xây tường bao đòi đất, gia đình ông bà đã đòi nhiều lần nhưng gia đình ông C không trả và cho rằng đất đó là của gia đình ông Chính khai phá mà có. UBND xã V đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Diện tích đất tranh chấp là do gia đình khai phá và mua chuyển nhượng mà có, đất đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông bà đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc gia đình ông C, bà N trả lại cho gia đình ông bà diện tích đất 86,2m² để gia đình ông bà quản lý, sử dụng. Đối với tài sản trên đất là cây ông bà đề nghị phải di dời; về tiền đồ đất thì gia đình ông C có đồ nhưng tại thời điểm đồ không mất tiền, do đang sửa đập nên đất thừa đồ đi nhiều, nay gia đình chỉ chấp nhận cho số tiền đồ đất là 2.000.000đ. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

2. Bị đơn ông Nông Văn C, bà Ngô Thị N xác nhận một phần lời khai của bên nguyên đơn tại biên bản ghi lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bà N trình bày như sau:

Thửa đất hiện nay đang có tranh chấp gia đình ông R khởi kiện gia đình ông bà đã quản lý, canh tác do khai phá mà có từ năm 1987; gia đình ông bà canh tác làm nương liên tục trồng khoai và nay chuyển sang trồng cây ăn quả cho đến nay; đất gia đình ông bà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có giấy tờ gì của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giao cho gia đình, do gia đình chưa có đề nghị.

Quá trình quản lý, canh tác gia đình ông R không có ý kiến gì; tuy nhiên đến tháng 7 năm 2022 thì hộ gia đình ông R đã cho rằng gia đình ông bà đã lấn chiếm một phần đất của gia đình ông ấy. UBND xã V đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay gia đình ông R khởi kiện yêu cầu gia đình ông bà trả diện tích đất tranh chấp 86,2m² gia đình ông bà không đồng ý, gia đình ông R khởi kiện là không đúng, ngoài ra ông bà không có yêu cầu gì khác.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- *Lời trình bày của anh Trần Văn N, chị Trần Thị M (là con ông R, bà N nguyên đơn):* Có ý kiến trình bày về nguồn gốc đất, quan điểm đưa ra như ông R, bà N trình bày.

- *Lời trình bày của anh Trần Quốc Đ, anh Nông Quốc T, chị Nguyễn Yến H (là con ông C, bà N bị đơn):* Có ý kiến trình bày về nguồn gốc đất, quan điểm đưa ra như ông C, bà N trình bày.

- *Quan điểm của UBND xã V tại Công Văn Số 57/UBND-NC ngày 14/7/2023; Quan điểm của UBND huyện S tại Công Văn Số 262/UBND-NC ngày 25/7/2023 như sau:*

Về điều kiện giao đất và lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trần Quang R và gia đình ông Nông Văn C.

Nguồn gốc thửa đất của gia đình ông R và gia đình ông C đều do khai phá mà có, năm 2000 gia đình ông R đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ngày 06/5/2015 đã được UBND huyện S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (cấp chuyển đổi sổ) số BY933715, diện tích 2.973,8m², thửa số 506, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã V (nay là thôn P, xã V), cấp cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho gia đình ông R gồm có: Tờ kê khai người sử dụng đất; bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất; kết quả đo đạc địa chính thửa đất; đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận; tờ trình; Quyết định việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Gia đình ông C chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có giấy tờ gì của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

UBND huyện S xác định về trình tự, thủ tục lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trần Quang R là đúng theo quy định của pháp luật.

UBND huyện S, UBND xã V đề nghị Tòa án căn cứ vào Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ giao đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài liệu chứng cứ các bên xuất trình và do Tòa án thu thập để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

4. Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

a) Kết quả xem xét, thẩm định:

Diện tích đất tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hiện gia đình ông Chính đang quản lý: Diện tích 86,2m², vị trí 1 gồm các điểm: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Về tài sản trên đất tranh chấp: Gia đình ông C trồng 03 cây Xưa; 06 cây Nát mới trồng còn nhỏ; 08 khóm chuối.

Kết quả định giá tài sản trên đất tranh chấp: Về đất giá = 1.200.000đ/ m²; Cây Xưa có đường kính vanh gốc 25cm = 280.000đ, 01 cây Xưa có vanh gốc 22cm = 250.000đ, 01 cây Xưa có vanh gốc 46cm = 600.000đ; 06 cây Nát mới trồng còn nhỏ giá 15.000đ/cây; 04 khóm Chuối có từ 5-10 cây = 150.000đ/khóm, 04 khóm Chuối có từ 1 – 4 cây = 75.000đ/khóm.

5. Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTWQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N.

Buộc bị đơn ông Nông Văn C, bà Ngô Thị N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc Đ, anh Nông Quốc T, chị Nguyễn Yên H phải trả cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 86,2m² nằm trong thửa số 506, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã V (nay là thôn P, xã V), cấp cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N; gồm các điểm 3,4,5,6,7, 8, 9; cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 3-4 = 0,78m; 4-5 = 7,93m; 5-6 = 5,84m; 6-7 = 0,29m; 7-7 = 6,76m; 8-9 = 7,70m; 1- 9 = 4,42m. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

Giao cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N được sở hữu toàn bộ tài sản do gia đình ông C, bà N tạo lập gắn liền trên đất gồm: 03 cây Xưa (01 cây có đường kính vanh gốc 25cm, 01 cây có vanh gốc 22cm, 01 cây có vanh gốc 46cm); 06 cây Nát mới trồng còn nhỏ; 08 khóm chuối (04 khóm có từ 5-10 cây, 04 khóm có từ 1 – 4 cây).

Nguyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N phải trả cho ông C, bà N số tiền giá trị tài sản tiền cây, tiền đồ đất là: 4.120.000đ.

d). Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Bị đơn ông C, bà N thuộc hộ nghèo nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm Điều 1 khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Về tiền chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông C, bà N phải chịu toàn bộ tiền thẩm định, định giá 8.545.000đ; Do số tiền này ông R, bà N đã ứng ra nộp chi phí nên toàn bộ số tiền ông C, bà N nộp trả cho ông R, bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Quá trình giải quyết vụ án Chủ tịch UBND huyện Sơn Động ủy quyền cho ông Ngọc Đức V là người đại diện tham gia tố tụng; Ông Nông Văn C, anh Nông Quốc T, chị Nguyễn Yến H đã ủy quyền cho anh Nông Quốc Đ là người đại diện tham gia tố tụng; anh Trần Văn N, chị Trần Thị M đã ủy quyền cho ông Trần Quang R là người đại diện tham gia tố tụng. Các đương sự ủy quyền đúng theo quy định tại Điều 138 của Bộ luật Dân sự cần được chấp nhận.

Tại phiên tòa ông Ngọc Đức V có đơn xin xét xử vắng mặt; do vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: Ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Sơn Động giải quyết thừa đất tranh chấp tại huyện Sơn Động, bị đơn có hộ khẩu và đang cư trú tại huyện Sơn Động. Xét quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp quyền sử dụng đất và di dời tài sản trên đất” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động theo quy định tại khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Về nội dung vụ án*: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ mà các bên đương sự cung cấp, ý kiến quan điểm của UBND huyện S, Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động về việc giải quyết vụ án; kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ cũng như kết quả xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là do bố mẹ ông R khai phá và mua chuyển nhượng từ năm 1966 mà có; năm 1980 thì bố mẹ ông R giao cho ông R, bà N quản lý, sử dụng. Năm 2000 đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp cho hộ ông Trần Quang R; ngày 06/5/2015 đã được UBND huyện S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (cấp đổi giấy) số BY933715, diện tích 2.973,8m², thửa số 506, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã V (nay là thôn P, xã V), cấp cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N; gia đình ông R, bà N vẫn quản lý canh tác ổn định.

Năm 2001, gia đình ông R, bà N có cho gia đình ông C mượn để trồng rau muống, từ đó đến nay gia đình ông C vẫn quản lý, sử dụng; gia đình ông R, bà N đã đòi nhiều lần nhưng gia đình ông C không trả và cho rằng đất đó là của gia đình khai phá mà có. UBND xã V đã tiến hành hòa giải kết luận diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông R nhưng gia đình ông C không nhất trí.

UBND xã V, UBND huyện S đều xác định: Quá trình giao đất, lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N là đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông R, Hội đồng xét xử xác định UBND huyện S lập hồ sơ và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật là hợp pháp.

Nguyên đơn ông R, bà N đã cung cấp 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Bị đơn ông C, bà N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Đ, anh T, chị H ngoài lời trình bày đất do gia đình khai phá mà có thì không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình mình là hợp pháp.

Từ những phân tích nêu trên đối với phía bị đơn đưa ra những căn cứ pháp lý để bảo vệ quyền lợi cho mình là không có cơ sở chấp nhận. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N; Buộc bị đơn ông Nông Văn C, bà Ngô Thị N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc Đ, anh Nông Quốc T, chị Nguyễn Yến H phải trả cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 86,2m² nằm trong thửa số 506, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã V (nay là thôn P, xã V), cấp cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N; gồm các điểm 3,4,5,6,7, 8, 9; cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 3-4 = 0,78m; 4-5 = 7,93m; 5-6 = 5,84m; 6-7 = 0,29m; 7-8 = 6,76m; 8-9 = 7,70m; 1- 9 = 4,42m. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

Đối với tài sản gắn liền trên đất: Tài sản do gia đình ông C, bà N tạo lập gắn liền trên đất gồm: 03 cây Xưa (01 cây có đường kính vành gốc 25cm, 01 cây có vành gốc 22cm, 01 cây có vành gốc 46cm); 06 cây Nát mới trồng còn nghò; 08 khóm chuối (04 khóm có từ 5-10 cây, 04 khóm có từ 1 – 4 cây). Số cây mà gia đình ông C trồng chưa đến tuổi khai thác, nếu di dời tài sản sẽ giảm hoặc mất giá trị. Vì vậy, Ông R, bà N nhận được đất thì phải nhận tài sản gắn liền trên đất thì mới bảo đảm cho quyền lợi cho gia đình ông C. Do yêu cầu của nguyên đơn ông R, bà N được chấp nhận, nên cần giao cho ông R, bà N được sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền trên đất do gia đình ông C, bà N tạo lập trên đất.

Tại phiên tòa bị đơn bà N cùng anh Đ trình bày: Quá trình gia đình quản lý đất đã đổ 07 xe ô tô đất để trồng cây năm 2018 hết số tiền là 2.800.000đ, nay yêu cầu gia đình ông C phải trả tiền đổ đất nếu nhận đất; bà N và anh Đ xác định có việc đổ đất là có thật và không cung cấp được căn cứ đưa ra (Không nhớ ai là

người chở đất và đã trả tiền cho ai). Nguyên đơn ông R, bà N không nhất trí trả số tiền 2.800.000đ; ông R cho rằng gia đình nhà bà N có đồ đất nhưng thời điểm đó tại thôn đang sửa đập nước nên đất thừa nhiều ai đồ đất cũng không mất tiền gì cả; do đó ông R, bà N chỉ nhất trí trả 2.000.000đ cho gia đình ông C. Xét thấy, yêu cầu của bà N, anh Đ đưa ra nhưng không có căn cứ để chứng minh nhưng ông R, bà N nhất trí trả 2.000.000đ là phù hợp nên cần chấp nhận. Buộc ggyuyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N phải trả cho bị đơn ông C, bà N số tiền giá trị cây và tiền đồ đất là: 4.120.000đ.

[4] Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông R, bà N được chấp nhận nên ông C, bà N phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm; nhưng ông C, bà N thuộc hộ nghèo nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Về tiền chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông C, bà N phải chịu toàn bộ tiền thẩm định, định giá 8.545.000đ; Do số tiền này ông R, bà N đã ứng ra nộp chi phí nên toàn bộ số tiền ông C, bà N nộp trả cho ông R, bà N.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 138, 164, 166, 175, 185, 357, 468 của Bộ luật Dân sự. Khoản 1 Điều 35, Điều 91, 147, 157, 165, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 11, Điều 24, 36, 38, 43 và Điều 73 của Luật Đất đai năm 1993; Khoản 1 Điều 33, khoản 1 Điều 49, Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ – UBTVQH 14 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N.

2. Buộc bị đơn ông Nông Văn C, bà Ngô Thị N, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc Đ, anh Nông Quốc T, chị Nguyễn Yến H phải trả cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 86,2m² nằm trong thửa số 506, tờ bản đồ số 14 thuộc thôn H, xã V (nay là thôn P, xã V), cấp cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N; gồm các điểm 3,4,5,6,7, 8, 9; cụ thể các cạnh có độ dài như sau: Điểm 3-4 = 0,78m; 4-5 = 7,93m; 5-6 = 5,84m; 6-7 = 0,29m; 7-8 = 6,76m; 8-9 = 7,70m; 1- 9 = 4,42m. (Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)

3. Giao cho ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N được sở hữu toàn bộ tài sản do gia đình ông C, bà N tạo lập gắn liền trên đất gồm: 03 cây Xưa (01 cây có đường kính vanh gốc 25cm, 01 cây có vanh gốc 22cm, 01 cây có vanh gốc 46cm); 06 cây Nát mới trồng còn nghỏ; 08 khóm chuối (04 khóm có từ 5-10 cây, 04 khóm có từ 1 – 4 cây).

Nguyên đơn ông Trần Quang R, bà Hoàng Thị N phải trả cho ông Nông Văn C, bà Ngô Thị N số tiền giá trị cây, tiền đồ đất là: 4.120.000đ (Bốn triệu, một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Được thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí và chi phí tố tụng:

Về án phí: Bị đơn ông C, bà N thuộc hộ nghèo nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về tiền chi phí tố tụng: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn ông C, bà N phải chịu toàn bộ tiền thẩm định, định giá 8.545.000đ; Do số tiền này ông R, bà N đã ứng ra nộp chi phí nên toàn bộ số tiền ông C, bà N nộp trả cho ông R, bà N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai. Báo cho các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Sơn Động;
- Chi cục THADS huyện Sơn Động;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Toàn